

Số: 677 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 20 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH sản xuất Bando (Việt Nam) số 123/CV/GPMT ngày 12 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH sản xuất Bando (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số M-6, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất Bando (Việt Nam) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất Bando (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất số M-6, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900763935 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4334448777, chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 8 năm 2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0900763935.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các bộ phận nhựa và băng tải (dây curoa) cho xe máy, công nghiệp; linh kiện từ nhựa và sắt dùng cho máy in, máy copy, máy fax...;

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn với việc thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng có mã HS như sau: 3506, 3824, 3917, 3919, 3920, 3921, 3926, 4001, 4005, 4008, 4009, 4010, 4016, 4017, 4202, 4820, 5204, 5205, 5206, 5208, 5209, 5210, 5211, 5212, 5903, 5906, 5910, 5911, 6101, 6102, 6109, 6307, 6505, 6601, 6805, 7019, 7307, 7308, 7325, 7326, 7412, 7616, 8409, 8428, 8431, 8432, 8433, 8437, 8443, 8466, 8473, 8477, 8480, 8482, 8483, 8708, 8709, 8714, 8515, 9031, 9608.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại lô đất số M-6, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, diện tích 13.687 m².

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất đăng ký: Sản xuất các bộ phận nhựa cho xe máy 1.939 tấn sản phẩm/năm; sản xuất băng tải (dây curoa) cho xe máy, công nghiệp 1.101 tấn sản phẩm/năm; sản xuất linh kiện từ nhựa và sắt dùng cho máy in, máy copy, máy fax,... 600 tấn sản phẩm/năm.

- Sản phẩm đầu ra: Con lăn trọng lực ma sát, chi tiết mảnh trượt, vòng đệm, bánh răng, băng tải (dây curoa),... cho xe máy, công nghiệp; linh kiện từ nhựa và sắt dùng cho máy in, máy copy, máy fax,...

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất Bando (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 2/

Nơi nhận: *ngl*

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Công ty TNHH sản xuất Bando (Việt Nam);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *GPMT-UBND* ngày *20/3/2025* của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải từ dự án bao gồm: nước thải sinh hoạt với lưu lượng tối đa 10 m³/ngày đêm, nước thải công nghiệp với lưu lượng tối đa 06 m³/ngày đêm sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Có Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số TLIPII-ASL-48 ngày 28/10/2016 với Công ty TNHH KCN Thăng Long II (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long II). Số lượng điểm đầu nối nước thải: 01 điểm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể lắng 02 ngăn, thể tích 5,4m³ sau đó theo đường ống PVC D125, dài 34,6m đầu nối vào đường ống chính PVC D140, dài 26m, đường ống PVC D110, dài 46m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể lắng 02 ngăn, thể tích 7,875m³ sau đó theo đường ống PVC D125, dài 32,5m đầu nối vào đường ống chính PVC D140, dài 26m, đường ống PVC D110, dài 46m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà bảo vệ được thu gom, xử lý sơ bộ qua 01 bể lắng 02 ngăn, thể tích 2,4m³ sau đó theo đường ống PVC D125, dài 13,3m đầu nối vào đường ống chính PVC D140, dài 26m, đường ống PVC D110, dài 46m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

+ Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 02 ngăn có thể tích 3,9 m³ sau đó theo đường ống PVC D125, dài 12,5m đầu nối vào đường ống chính PVC D140, dài 26m, đường ống PVC D110, dài 46m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

+ Nước thải từ khu vực rửa tay tại các xưởng sản xuất, nhà văn phòng được thu gom tại các hố ga lắng cặn, theo hệ thống đường ống PVC D110, D125, D140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

- Nước thải công nghiệp bao gồm:

+ Nước thải xả đáy nồi hơi theo đường ống PP DN50A dài 102,5m thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của nhà máy.

+ Nước thải vệ sinh hệ thống làm mềm nước được thu gom theo đường

ống kẽm DN80 dài 42,5m về bể gom có thể tích $1,3\text{m}^3$ sau đó theo đường ống PPR PN20 dài 60m về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của nhà máy.

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp được chảy ra hồ ga thu gom nước thải chung, sau đó theo đường ống PVC D140, dài 32m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

Tọa độ đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Thăng Long II (*hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^o*): $X(m)=2313519$; $Y(m)=560517$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể chứa nước thải → Bể khử Ni tơ số 01 → Bể khử Ni tơ số 02 → Bể hiếu khí → Bể lắng → Hộp khử trùng → Bể xả nước thải → Hồ ga thu gom chung → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

- Công suất thiết kế: $10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Clo viên nén.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Quy trình công nghệ: (Nước thải vệ sinh hệ thống làm mềm nước → Bồn chứa T101) + Nước thải xả đáy lò hơi → Bể gom (T001-A) → Bể chứa (T001-B) → Bể chứa (T002) → Bể điều chỉnh pH (T003) → bể chứa nước sau xử lý (T004) → Hồ ga thu gom chung → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

- Công suất thiết kế: $06\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 .

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ ngày tháng 4/2025 đến tháng 6/2025.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $06\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào và đầu ra của 02 hệ thống xử lý nước thải.

- Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Nhiệt độ, pH, màu, BOD_5 , COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{3+} , Cr^{6+} , Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xyanua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng N, tổng P, clorua, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long II.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đảm bảo đạt nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 677/GPMT-UBND ngày 20/3/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Có 01 nguồn: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- 01 dòng khí thải sau hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa.

- Vị trí xả khí thải: Tại phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

$X(m)=2313507$; $Y(m)=560590$

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chế độ xả thải: Gián đoạn, theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_p=0,8$; $K_v=0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa được hệ thống hòng hút, đường ống thu bụi, quạt hút đưa về 01 hệ thống xử lý bụi trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa

- Quy trình công nghệ: Bụi → Hòng hút → Đường ống dẫn bụi → Thiết bị lọc bụi cyclone → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$; $K_v=0,8$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Từ tháng 04/2025 đến tháng 6/2025.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải sau hệ thống thu gom bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=1$; $K_v=0,8$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. *2/*

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 677/GPMT-UBND ngày 20/3/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Có 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Hoạt động của các thiết bị khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Hoạt động của quạt hút hệ thống thu gom bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất dây Curoa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

Nguồn số 01: Tọa độ: X(m): 2313530; Y(m): 560524

Nguồn số 02: Tọa độ: X(m): 2313506; Y(m): 560591

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Bố trí khu vực lắp đặt hệ thống xử lý nước thải riêng biệt.
- Lắp đặt đệm chống rung cho thiết bị.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh dự án để giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh dự án.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống thu gom bụi, hệ thống xử lý bụi, khí thải để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. *u/*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *6777*/TGPM-UBND ngày *20/3*/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phân loại
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	500	18 01 02	KS
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	1.500	18 01 03	KS
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	8.500	18 01 01	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	10	16 01 06	NH
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	5	08 02 01	KS
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	10	08 02 04	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	800	18 02 01	KS
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	1.800	17 02 03	NH
9	Pin, ác quy thải	10	16 01 12	NH
10	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải sản xuất	1.000	12 06 05	KS
11	Dung môi thải (hoá chất tẩy rửa con lăn)	9.000	16 01 01	NH
12	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (sản phẩm lỗi, vụn cao su, bụi)	265.500	19 03 01	KS
	Tổng	288.635		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại, hồ gas lắng cặn nước mưa, hồ ga thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	3.000
2	Bao bì, giấy, phát sinh từ hoạt động văn phòng	500
3	Bao gói nguyên liệu, sản phẩm	2.000
4	Sợi tổng hợp thải	500
5	Chi tiết kim loại thải	1.000

6	Nhựa thải	16.000
7	Khuôn thải	500
8	Túi lọc bụi thải	200
9	Chất thải khác: pallet hỏng, ...	500
	Tổng	24.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

66 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 12 thùng chuyên dụng bằng nhựa HDPE có nắp đậy, loại dung tích 200 lít – 600 lít.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20 m², xây tường gạch, có mái che, cửa ra vào, nền bê tông cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có rãnh và hố thu để phòng ngừa sự cố đổ tràn chất thải nguy hại dạng lỏng, gắn biển cảnh báo và bố trí thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 11 thùng chuyên dụng bằng nhựa HDPE có nắp đậy, loại dung tích 120 lít, bao bì mềm bằng túi nilon.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 25 m², xây tường gạch, có mái che, cửa ra vào, nền bê tông cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, gắn biển báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 10 thùng nhựa, loại dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, hành lang văn phòng; 02 thùng nhựa, loại dung tích 240 lít đặt tại khu nhà ăn; 03 thùng, loại 660 lít đặt bên trong khu lưu giữ.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 25 m², xây tường gạch, có mái che, cửa ra vào, nền bê tông cao hơn đường nội bộ tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, gắn biển báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau

sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. *u*



Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~677~~ 7GPMT-UBND ngày 20/3/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống thoát nhiệt từ công đoạn cán nóng, công đoạn lưu hóa dây chuyền sản xuất dây curoa. Quy trình:

Nhiệt dư → ống hút → ống dẫn → bầu ngưng tụ → quạt hút ly tâm → ống thoát nhiệt ra môi trường.

2. Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống thoát nhiệt từ công đoạn nổi băng tải dây chuyền sản xuất băng tải công nghiệp. Quy trình:

Nhiệt dư → ống hút → ống dẫn → quạt hút ly tâm → ống thoát nhiệt ra môi trường.

3. Đầu tư lắp đặt 01 hệ thống thoát nhiệt từ công đoạn đúc sản phẩm nhựa. Quy trình:

Nhiệt dư → ống hút → ống dẫn → quạt hút ly tâm → ống thoát nhiệt ra nhà xưởng.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./. *W*